

Bản án số: 18/2021/DS-ST

Ngày 16-9-2021

V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ YÊN BÁI, TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tạ Thị Kim Anh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Quốc Vượng

2. Ông Vũ Ngọc Ánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Hoàng Thùy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Yên Bái tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Lê Oanh – Kiểm sát viên.

Ngày 16-9-2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2021/TLST-DS, ngày 23-6-2021, về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2021/QĐXXST-DS ngày 16-8-2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 45/2021/QĐST-DS ngày 31-8-2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH TP

Địa chỉ: Tổ 7, phường MT, thành phố Y, tỉnh Y - Có mặt.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Vi T1- Giám đốc công ty

Địa chỉ: Tổ 8, phường MT, thành phố Y, tỉnh Y.

2. Bị đơn: Ông Trần Đức T

HKTT: Tổ 8, phường YT, thành phố Y, tỉnh Y.

Chỗ ở hiện nay: Số nhà 261, đường Trần Phú, tổ 10, phường ĐT, thành phố Y, tỉnh Y- Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21-6-2021, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH TP - ông Đỗ Vi T1 trình bày:

Công ty TNHH TP là doanh nghiệp chuyên kinh doanh thép định hình các loại. Trong hai ngày 18-12-2019 và 07-3-2020, công ty đã 02 lần bán vật tư cho ông Trần Đức T để gia công, lắp đặt nhôm kính, gồm tôn xốp, các loại phụ kiện ốp sườn, úp nóc, tấm nhựa, thép hộp (chi tiết tại phiếu giao hàng). Các lần mua bán tài sản cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 18-12-2019, công ty đã bán cho ông T số vật tư với giá trị 17.558.000 đồng. Cộng số tiền nợ cũ ông T còn nợ công ty 12.040.000 đồng. Tổng số tiền ông T phải thanh toán là 29.598.000 đồng, hạn đến ngày 28-12-2019 sẽ thanh toán hết, nếu không thanh toán phải chịu lãi suất quá hạn của Ngân hàng Nhà nước là 1.2%/tháng. Ông T đã thanh toán cho công ty 13.000.000 đồng. Hai bên thống nhất ông T còn nợ công ty 16.600.000 đồng.

Lần thứ hai: Ngày 07-3-2020, công ty đã bán cho ông T số vật tư với giá trị 20.388.000 đồng, hạn đến ngày 17-3-2020 sẽ thanh toán hết, nếu không thanh toán phải chịu lãi suất quá hạn của Ngân hàng Nhà nước là 1.2%/tháng. Đối với số tiền này, ông T chưa thanh toán cho công ty.

Tổng số tiền ông T có nghĩa vụ phải thanh toán cho công ty là 36.988.000 đồng. Các lần mua hàng đều có phiếu giao hàng và có chữ ký người nhận hàng là Trần Đức T. Công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của bên bán, giao hàng đầy đủ, đúng thời gian và tạo điều kiện cho ông T lấy hàng trước để lắp đặt cho khách hàng tối đa 10 ngày rồi phải thanh toán nợ cho công ty nhưng sau đó ông T không thanh toán. Phía công ty đã điện thoại và nhiều lần đến nhà ông T nhưng ông T cố tình trốn tránh, lẩn tránh nghĩa vụ.

Do ông T không trả nợ nên ngày 20-7-2020, công ty TNHH TP đã khởi kiện ông T tại Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái. Tại Tòa án, hai bên chốt nợ, tính đến ngày 20-7-2020, ông T còn nợ số tiền gốc là 36.988.000 đồng và 2.507.000 đồng tiền lãi, ông T đề nghị Công ty tạo điều kiện cho ông và cam kết trả dần hàng tháng, mỗi tháng 10.000.000 đồng, hạn cuối là 20-10-2020. Công ty đã thiện chí tạo điều kiện cho ông T nên đã rút đơn khởi kiện và Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái đã đình chỉ giải quyết vụ án.

Sau đó ông T không thực hiện như cam kết, công ty đã nhiều lần đến nhà yêu cầu ông T phải thanh toán số tiền còn nợ, đến ngày 26-10-2020 ông T mới trả được 7.000.000 đồng, còn nợ lại công ty số tiền 32.495.000 đồng. Từ đó, ông T không thanh toán thêm cho công ty khoản tiền nào nữa.

Tại phiên tòa, công ty TNHH TP đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc ông Trần Đức T phải có nghĩa vụ thanh toán cho công ty số tiền gốc còn nợ 32.495.000 đồng và số tiền lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi suất 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng), thời điểm chịu lãi từ ngày 27-10-2020 đến ngày 27-8-2021 là: 32.495.000 đồng x 0,83%/tháng x 10 tháng = 2.697.085 đồng, làm tròn thành 2.697.000 đồng.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái đã ra văn bản thông báo và triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bị đơn là ông Trần Đức T không có mặt nên trong hồ sơ vụ án không có ý kiến của bị đơn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Yên Bái phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử từ khi thụ lý và trong quá trình giải quyết vụ án đến khi nghị án đã đúng theo quy định của pháp luật; Về nội dung: Đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; giải quyết các vấn đề về án phí, kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”; Bị đơn ông Trần Đức T có hộ khẩu thường trú tại: Tổ 8, phường YT, thành phố Y, tỉnh Y. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái. Ông T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mặc dù đã được tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông T.

[2] Về nội dung yêu cầu khởi kiện:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định: Công ty TNHH TP là doanh nghiệp chuyên kinh doanh thép định hình các loại, có đăng ký kinh doanh, trong các ngày 18-12-2019 và ngày 07-3-2020, công ty đã 02 lần xác lập hợp đồng mua bán tài sản với ông Trần Đức T, đối tượng của hợp đồng là vật tư dùng để gia công, lắp đặt nhôm kính. Việc mua bán giữa các bên được thể hiện bằng phiếu giao hàng, trong phiếu đã thể hiện rõ số lượng, quy cách sản phẩm, đơn giá từng loại, số tiền hàng, tiền nợ cũ và ông T đã ký nhận. Như vậy, hợp đồng mua bán tài sản giữa công ty TNHH TP với ông T đã đảm bảo về mặt hình thức, nội dung theo quy định của pháp luật dân sự, hợp đồng đã có hiệu lực, các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với nhau theo cam kết.

Quá trình thực hiện hợp đồng, công ty TNHH TP đã đảm bảo nghĩa vụ giao hàng của bên bán, ông Trần Đức T chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán của bên mua. Ngày 20-7-2020, hai bên chốt nợ với số tiền là 39.495.000 đồng, thỏa thuận đến ngày 20-10-2020 ông T sẽ thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ. Đến ngày 26-10-2020, ông T mới trả được cho công ty 7.000.000 đồng, còn nợ 32.495.000 đồng. Kể từ ngày 27-10-2020 đến nay, ông Trần Đức T không thanh toán được cho công ty thêm khoản tiền nào nữa là vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 440 Bộ luật Dân sự nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu của công ty TNHH TP, buộc

ông Trần Đức T phải có nghĩa vụ trả cho công ty TNHH TP số tiền còn nợ là 32.495.000 đồng.

Đối với yêu cầu tính lãi và thời điểm tính lãi của nguyên đơn: Do ông Trần Đức T không thực hiện nghĩa vụ trả tiền như đã cam kết nên ngoài số tiền chưa thanh toán, ông T còn phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo quy định. Nguyên đơn yêu cầu ông Trần Đức T phải trả số tiền lãi tính từ ngày 27-10-2020 đến thời điểm xét xử sơ thẩm với lãi suất 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng) là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 440; khoản 2 Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu buộc ông Trần Đức T phải trả cho công ty TNHH TP số tiền còn nợ là 32.495.000 đồng và chỉ yêu cầu tính lãi chậm trả từ ngày 27-10-2020 đến ngày 27-8-2021 là: $32.495.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 10 \text{ tháng} = 2.697.085 \text{ đồng}$, làm tròn thành 2.697.000 đồng. Xét thấy, việc thay đổi ý kiến của nguyên đơn về số tiền lãi tại phiên tòa là tự nguyện nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những căn cứ trên, cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của công ty TNHH TP, buộc ông Trần Đức T phải trả cho công ty TNHH TP số tiền còn nợ là 32.495.000 đồng và số tiền lãi chậm trả là: $32.495.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 10 \text{ tháng} = 2.697.085 \text{ đồng}$, làm tròn thành 2.697.000 đồng. Tổng số tiền mà ông Trần Đức T phải trả cho công ty TNHH TP là: 35.192.000 đồng.

[3] Xét ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên công ty TNHH TP không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp; ông Trần Đức T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ các Điều 430; Điều 440; Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của công ty TNHH TP.

Buộc ông Trần Đức T phải trả cho công ty TNHH TP số tiền còn nợ là 32.495.000 đồng và số tiền lãi chậm trả là 2.697.000 đồng.

Tổng số tiền mà ông Trần Đức T phải trả cho công ty TNHH TP là: 35.192.000 đồng (*ba mươi lăm triệu một trăm chín mươi hai nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, công ty TNHH TP có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Trần Đức T chưa thi hành xong khoản tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự đối với số tiền chưa thanh toán được, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí:

- Ông Trần Đức T phải chịu 1.759.600 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Công ty TNHH TP không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn lại 946.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại chi cục Thi hành án dân sự thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái theo biên lai số AA/2017/0009291 ngày 23-6-2021.

3. Về quyền kháng cáo: Công ty TNHH TP có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Ông Trần Đức T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKS TP;
- THA TP;
- Các đương sự;
- Lưu HS, TA.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Tạ Thị Kim Anh